

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu dân cư
Thôn 7 (thôn 10 cũ), xã Dân Lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định

giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới tại xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 2011/TLBĐ ngày 15/01/2021 tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Triệu Sơn lập;

Xét Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 2965/PA-HDBTGPMB ngày 04/6/2021 của Hội đồng BT GPMB; Văn bản thẩm định số 279/TĐ-TCKH ngày 02/7/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch;

Xét Tờ trình số 987/TTr-TNMT ngày 24/8/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 7 (thôn 10 cũ), xã Dân Lý, với các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 10 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Dân Lý.
- Số hộ có đất bị thu hồi: 10 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Dân Lý.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 10.532,0 m² đất, trong đó: Đất trồng Lúa (LUC): 9.940,1 m², đất giao thông (DGT): 591,9 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1. Bồi thường Lúa

Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014, số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020, số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 và Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ: Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh.

3.5 Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.163.728.710 đồng (Một tỉ, một trăm sáu ba triệu, bảy trăm hai tám nghìn, bảy trăm mười đồng); trong đó:

- | | |
|-----------------------------------|-------------------|
| - Bồi thường về đất: | 397.604.000 đồng; |
| - Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: | 596.406.000 đồng; |
| - Bồi thường cây cối hoa màu: | 49.700.500 đồng; |
| - Hỗ trợ ổn định đời sống: | 97.200.000 đồng; |
| - Chi phí tổ chức thực hiện (2%): | 22.818.210 đồng. |

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do UBND xã Dân Lý bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III năm 2021.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Hội đồng BTGPMB huyện

Phối hợp với UBND xã Dân Lý tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

2. UBND xã Dân Lý

Bố trí đầy đủ kinh phí để chi trả cho các đối tượng theo đúng phương án được duyệt.

Chủ trì, phối hợp với Hội đồng BTGPMB huyện tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Dân Lý; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định (t/hiện);
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu dân cư thôn 7 (thôn 10 cũ) xã Dân Lý
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ	Loại đất thu hồi	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
1	1	Lê Hữu Bình (Minh Tịnh)	Thôn 7	LUC	9	56	994.3	39,772,000	59,658,000	4,971,500	9,000,000	113,401,500
2	2	Trần Văn Sáu (Loan)	Thôn 7	LUC	9	79	1270.3	50,812,000	76,218,000	6,351,500	16,200,000	149,581,500
3	3	Trần Thị Cương	Thôn 7	LUC	9	80	1833.7	73,348,000	110,022,000	9,168,500	25,200,000	217,738,500
4	4	Trần Văn Thạch	Thôn 7	LUC	9	82	1262.8	50,512,000	75,768,000	6,314,000	5,400,000	137,994,000
5	5	Trương Văn Long	Thôn 7	LUC	9	83	1160.0	46,400,000	69,600,000	5,800,000	7,200,000	129,000,000
6	6	Trương Văn Thành (Thanh)	Thôn 7	LUC	9	84	685.3	27,412,000	41,118,000	3,426,500		71,956,500
7	7	Trần Thị Yên	Thôn 7	LUC	9	108	973.2	38,928,000	58,392,000	4,866,000	12,600,000	114,786,000
8	8	Nguyễn Quang Hưng (Tành)	Thôn 7	LUC	9	109	1011.9	40,476,000	60,714,000	5,059,500	12,600,000	118,849,500
9	9	Nguyễn Văn Hùng (Liên)	Thôn 7	LUC	9	115	748.6	29,944,000	44,916,000	3,743,000	9,000,000	87,603,000
10	10	UBND xã Dân Lý	Xã Dân Lý	DGT	9	không số	591.9	0	0	0	0	0
I	Tổng						10,532.0	397,604,000	596,406,000	49,700,500	97,200,000	1,140,910,500
II	Chi phí thực hiện GPMB (II) = (I)*2%											22,818,210
III	Tổng cộng (III) = (I)+(II)											1,163,728,710